# Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings
## và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DATVIET VAC GROUP HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DATVIET VAC GROUP HOLDINGS
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DATVIET VAC GROUP HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0315744468
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 09:50:48
Foxit Reader Version: 9.5.0

**Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 0315744468<br>0315744468 (điều chỉnh lần 13) | ngày 20 tháng 6 năm 2019<br>ngày 30 tháng 9 năm 2026 |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (trước ngày 1 tháng 3 năm 2025) và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 1 tháng 3 năm 2025) cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đinh Bá Thành | Chủ tịch |
| | Ông Đào Văn Kính | Phó Chủ tịch |
| | Ông Hoàng Trọng Khải | Thành viên |
| | Ông Ngô Thế Triệu | Thành viên<br>(từ ngày 17 tháng 1 năm 2026) |
| | Bà Đinh Thị Nam Phương | Thành viên<br>(từ ngày 8 tháng 9 năm 2026) |
| | Ông Thng Tien Tat | Thành viên<br>(đến ngày 8 tháng 9 năm 2026) |
| **Ban Giám đốc** | Ông Đào Văn Kính | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 13 tháng 2 năm 2026) |
| | Ông Đinh Bá Thành | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 12 tháng 2 năm 2026) |
| | Ông Hoàng Trọng Khải | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 17 tháng 1 năm 2026) |
| **Người đại diện theo Pháp luật** | Ông Đào Văn Kính | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 13 tháng 2 năm 2026) |
| | Ông Đinh Bá Thành | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 12 tháng 2 năm 2026) |
| **Ủy ban Kiểm toán** | Ông Ngô Thế Triệu | Chủ tịch<br>(từ ngày 17 tháng 1 năm 2026) |
| | Ông Hoàng Trọng Khải | Thành viên<br>(từ ngày 17 tháng 1 năm 2026) |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 222 Đường Pasteur<br>Phường Xuân Hòa<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings và các công ty con**
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)** | **100** | | **2.901.861.187.550** | **1.858.625.021.087** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **9** | **949.893.877.230** | **398.422.633.515** |
| Tiền | 111 | | 748.593.877.230 | 209.300.633.515 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 201.300.000.000 | 189.122.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **882.083.752.326** | **546.061.062.334** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 10(a) | 882.083.752.326 | 546.061.062.334 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.000.511.828.319** | **880.748.090.298** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 11 | 889.289.209.051 | 736.454.135.408 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 12 | 21.512.777.897 | 30.518.891.195 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 13(a) | 96.930.419.324 | 120.995.641.648 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 14 | (7.220.577.953) | (7.220.577.953) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **15** | **41.935.142.339** | **13.528.893.730** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 41.935.142.339 | 13.528.893.730 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **27.436.587.336** | **19.864.341.210** |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 19(a) | 12.977.938.741 | 12.147.161.447 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 14.400.019.921 | 5.834.891.348 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 163 | | 58.628.674 | 1.882.288.415 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)** | **200** | | **178.811.429.624** | **47.113.314.249** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.255.721.512** | **21.731.721.511** |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 13(b) | 1.255.721.512 | 21.731.721.511 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **58.214.173.207** | **6.208.694.237** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16 | 3.524.731.979 | 5.182.944.056 |
| *Nguyên giá* | 222 | | *43.326.198.164* | *42.998.966.644* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | *(39.801.466.185)* | *(37.816.022.588)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 17 | 54.689.441.228 | 1.025.750.181 |
| *Nguyên giá* | 228 | | *63.135.117.427* | *9.148.322.983* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | *(8.445.676.199)* | *(8.122.572.802)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **93.305.346.000** | **305.346.000** |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 18 | 93.305.346.000 | 305.346.000 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **693.402.000** | **693.402.000** |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 10(b) | 693.402.000 | 693.402.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **25.342.786.905** | **18.174.150.501** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 19(b) | 12.566.677.192 | 6.522.603.806 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 12.776.109.713 | 11.651.546.695 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **3.080.672.617.174** | **1.905.738.335.336** |

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **1.236.485.057.527** | **987.148.997.995** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.233.917.464.827** | **982.495.834.230** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 187.317.849.599 | 266.852.093.723 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 89.394.710.915 | 1.895.272.554 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 463.114.102 | 3.422.546.091 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 21 | 75.694.711.818 | 63.727.253.547 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 22 | 234.862.595.609 | 189.279.798.136 |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | 23 | 92.551.391.259 | 55.479.579.485 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 24 | 88.232.558.122 | 18.400.518.208 |
| Vay ngắn hạn | 321 | 25 | 465.400.533.403 | 383.438.772.486 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **2.567.592.700** | **4.653.163.765** |
| Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | 9.835.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 2.567.592.700 | 4.643.328.765 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **26** | **1.844.187.559.647** | **918.589.337.341** |
| Vốn cổ phần | 411 | 27 | 1.114.180.000.000 | 772.451.640.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.114.180.000.000* | *772.451.640.000* |
| Thặng dư vốn | 412 | | 459.253.273.835 | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 216.799.560 | 216.799.560 |
| Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 420 | | 258.260.651.594 | 138.221.830.172 |
| - *LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ/năm trước* | *420a* | | *17.600.242.142* | *(70.955.791.652)* |
| - *LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay* | *420b* | | *240.660.409.452* | *209.177.621.824* |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 12.276.834.658 | 7.699.067.609 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)** | **440** | | **3.080.672.617.174** | **1.905.738.335.336** |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Trương Thị An | Nguyễn Hạnh Uyên Trâm | Đào Văn Kính |
|---|---|---|
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **28** | **756.033.555.001** | **865.222.401.887** | **2.144.116.609.193** | **2.475.216.825.199** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **28** | **6.929.709.043** | **33.355.896.384** | **28.518.602.114** | **39.390.237.840** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **28** | **749.103.845.958** | **831.866.505.503** | **2.115.598.007.079** | **2.435.826.587.359** |
| **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | **29** | **549.597.821.127** | **616.300.413.378** | **1.625.946.264.821** | **1.971.824.072.347** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **199.506.024.831** | **215.566.092.125** | **489.651.742.258** | **464.002.515.012** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 30 | 17.511.701.718 | 8.680.339.568 | 46.782.025.481 | 24.178.728.283 |
| Chi phí tài chính | 23 | 31 | 9.241.402.584 | 5.075.354.871 | 23.046.605.415 | 13.931.772.573 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *8.857.290.009* | *4.908.464.595* | *22.366.886.400* | *13.129.051.046* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 3.075.936.679 | 25.499.754.632 | 9.187.852.091 | 58.967.916.913 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 68.150.175.542 | 94.972.784.297 | 198.973.936.498 | 261.461.841.956 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}** | **30** | | **136.550.211.744** | **98.698.537.893** | **305.225.373.735** | **153.819.711.853** |
| Thu nhập khác | 31 | | 1.698.942.307 | 2.026.975.096 | 3.628.013.531 | 4.669.144.102 |
| Chi phí khác | 32 | | 75.886.015 | 2.099.717.153 | 2.037.897.969 | 3.383.502.330 |
| **Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **1.623.056.292** | **(72.742.057)** | **1.590.115.562** | **1.285.641.772** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)** | **50** | | **138.173.268.036** | **98.625.795.836** | **306.815.489.297** | **155.105.353.625** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)** | **50** | | **138.173.268.036** | **98.625.795.836** | **306.815.489.297** | **155.105.353.625** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | | **27.237.278.501** | **28.374.958.066** | **62.806.849.062** | **61.459.568.541** |
| **Lợi ích thuế TNDN hoãn lại** | **52** | | **(707.920.086)** | **-** | **(2.468.936.848)** | **-** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **111.643.909.621** | **70.250.837.770** | **246.477.577.083** | **93.645.785.084** |
| **Phân bổ:** | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 109.657.389.777 | 68.004.662.195 | 240.660.409.452 | 93.395.291.745 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.986.519.844 | 2.246.175.575 | 5.817.167.631 | 250.493.339 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Trương Thị An | Nguyễn Hạnh Uyên Trâm | Đào Văn Kính |
|---|---|---|
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026**
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | | 306.815.489.297 | 155.105.353.625 |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.385.467.364 | 36.453.993.911 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | (1.497.262.960) |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 172.572.271 | (16.701.850) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (46.325.169.986) | (19.993.523.132) |
| Chi phí đi vay | 06 | | 22.366.886.400 | 13.129.051.046 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **285.415.245.346** | **183.180.910.640** |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | (212.911.797.572) | 320.983.156.840 |
| (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | (28.406.248.609) | (6.234.842.945) |
| Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 128.758.154.711 | (32.408.822.730) |
| (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (6.874.850.680) | 237.359.600 |
| | | | 165.980.503.196 | 465.757.761.405 |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (17.885.347.744) | (12.105.941.744) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (51.168.230.953) | (77.006.658.008) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.075.736.065) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **94.851.188.434** | **376.645.161.653** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | | (92.324.248.185) | (31.662.744.826) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 384.601.851 | 1.065.527.140 |
| Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.501.175.000.000) | (509.383.468.754) |
| Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.170.360.000.000 | 258.102.805.168 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 51.189.999.999 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 46.939.004.485 | 14.746.216.890 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(324.625.641.850)** | **(267.131.664.382)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 703.597.644.411 | 13.706.612.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.083.456.067.449 | 992.942.787.831 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.001.494.306.532) | (925.041.835.513) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.198.832.571) | (227.888.184.207) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **781.360.572.757** | **(146.280.619.889)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **551.586.119.341** | **(36.767.122.618)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **398.422.633.515** | **474.044.554.258** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | **(114.875.626)** | **-** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **9** | **949.893.877.230** | **437.277.431.640** |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị An | Nguyễn Hạnh Uyên Trâm | Đào Văn Kính |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DATVIET VAC Group Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

## (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp lý).

## (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

## (d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp và 9 công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2026: 3 công ty con sở hữu trực tiếp và 9 công ty con sở hữu gián tiếp), chi tiết như sau:

| STT | Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | % sở hữu | % quyền biểu quyết | % sở hữu | % quyền biểu quyết |
| **Công ty con sở hữu trực tiếp** | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần DATVIET VAC Entertainment ("DVMEG") | Cung cấp các dịch vụ quảng cáo, tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính – kế toán), nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. | 99% | 99% | 99% | 99% |
| 2 | Công ty Cổ phần DATVIET VAC Digital Ventures ("DVDV") | Tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp lý), nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. | 99% | 99% | 99% | 99% |
| 3 | Công ty Cổ phần DATVIET VAC Media ("DVVM") | Tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp lý), nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. | 99% | 99% | 99% | 99% |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | % sở hữu | % quyền biểu quyết | % sở hữu | % quyền biểu quyết |
| **Công ty con sở hữu gián tiếp** | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dong Tay Promotion ("DTP") (i) | Cung cấp quảng cáo thương mại, quảng cáo ngoài trời và quảng cáo qua các phương tiện truyền thông, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |
| 2 | Công ty Cổ phần VIE CHANNEL ("VIE CHANNEL") (i) | Cung cấp dịch vụ quảng cáo; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; cung cấp dịch vụ hậu kỳ, tổ chức các hoạt động giới thiệu và xúc tiến thương mại; và cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |
| 3 | Công ty Cổ phần Nomad Management Vietnam ("NOM") (i) | Cung ứng diễn viên, người mẫu và lao động các ngành nghệ thuật, tổ chức sự kiện, giới thiệu và xúc tiến thương mại. | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |
| 4 | Công ty Cổ phần Vie Network ("VIE Network") (i) | Sản xuất phần mềm; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình; hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc; hoạt động viễn thông; hoạt động công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan; cổng thông tin; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính; hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | % sở hữu | % quyền biểu quyết | % sở hữu | % quyền biểu quyết |
| 5 | Công ty Cổ phần Vie IP ("VIE IP") (i) | Tổ chức các hoạt động giới thiệu và xúc tiến thương mại bằng việc bán hàng hóa thương hiệu, bao gồm các sản phẩm như áo thun, mũ, nhãn dán, móc khóa; cung cấp dịch vụ bản quyền tác giả, tác phẩm, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. | 98,98% | 99,98% | 98,98% | 99,98% |
| 6 | Công ty Cổ phần Dat Viet Media ("DVM") (ii) | Cung cấp dịch vụ quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá) và dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |
| 7 | Công ty Cổ phần TKL ("TKL") (ii) | Cung cấp dịch vụ quảng cáo thương mại và quảng cáo trên màn hình. | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |
| 8 | Công ty Cổ phần Dat Viet OOH ("OOH") (ii) | Cung cấp các dịch vụ quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim), hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình và dịch vụ bản quyền tác giả. | 98,01% | 99% | 98,01% | 99% |
| 9 | Công ty TNHH Tiếp thị và Quảng cáo Đất Việt VAC ("DDB") (ii) | Cung cấp dịch vụ quảng cáo, tiếp thị và kinh doanh thương mại. | 98,50% | 100% | 98,50% | 100% |

(i) Các công ty con sở hữu gián tiếp này là công ty con của Công ty Cổ phần DATVIET VAC Entertainment.

(ii) Các công ty con sở hữu gián tiếp này là công ty con của Công ty Cổ phần DATVIET VAC Media.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 548 nhân viên (1/1/2026: 625 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(l)).

## 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi trong chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4(b), Thuyết minh số 4(d)(i) và Thuyết minh số 4(l), những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### (a) Cơ sở hợp nhất

#### *(i) Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *(ii) Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

### *(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

### *(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

## (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá mua bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## (c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (d) Các khoản đầu tư

### *(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Khoản phải thu về cho vay không được bao gồm trong khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" mà được trình bày riêng tại khoản mục "Phải thu về cho vay".

Phải thu lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được bao gồm trong khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác".

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Khoản phải thu về cho vay và phải thu lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được bao gồm trong khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn".

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại (Thuyết minh 41).

### *(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30% |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm | 50% |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm | 70% |
| Quá hạn trên 3 năm | 100% |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

## (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho gồm các loại sau:

### *(i) Bản quyền chương trình và phim được mua*

Bản quyền chương trình và phim được mua phản ánh chi phí mua cho một khoảng thời gian phát sóng nhất định và được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá mua tại thời điểm nhận được nội dung chương trình và phim từ các đối tác và nhà cung cấp.

### *(ii) Phim sản xuất*

Các phim đã sản xuất hoặc vẫn đang trong quá trình sản xuất tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí trực tiếp phát sinh để hoàn thành bộ phim.

### *(iii) Thời lượng quảng cáo*

Thời lượng quảng cáo dưới hình thức điện tử hay in ấn thể hiện thời lượng được mua hoặc nhận do ưu đãi từ các chủ sở hữu truyền thông nhưng chưa được phát sóng hoặc đăng báo tại ngày báo cáo. Giao dịch trao đổi được xác định theo giá trị thị trường của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được. Giá trị thị trường được xác định bằng các thỏa thuận được thực hiện với các khách hàng khác cho cùng loại giao dịch.

### *(iv) Chương trình sản xuất*

Các chương trình đã sản xuất hoặc vẫn đang trong quá trình sản xuất tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí sản xuất hoặc chi phí mua các chương trình trò chơi chưa phát sóng.

### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập để bù đắp cho khoản lỗ ước tính phát sinh do giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn, dựa trên bằng chứng thích hợp về việc giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## (g) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 6 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |

## (h) Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 7 năm.

## (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## (j) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí tư vấn triển khai SAP;
- Công cụ và dụng cụ;
- Chi phí vận hành kênh; và
- Chi phí thuê và xây dựng bảng hiệu.

### *(i) Chi phí tư vấn triển khai SAP*

Chi phí tư vấn triển khai SAP được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm.

### *(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

### *(iii) Chi phí vận hành kênh*

Chi phí vận hành kênh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

### *(iv) Chi phí thuê và xây dựng bảng hiệu*

Chi phí thuê và xây dựng bảng hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

## (k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

## (l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Phải trả cổ tức được bao gồm trong khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Phải trả cổ tức được được trình bày riêng tại khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại (Thuyết minh 41).

## (m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (n) Vốn cổ phần

### *(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

### *(ii) Thặng dư vốn*

Khi nhận vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn thuộc vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

## (o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (p) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản nhận được hoặc phải thu, không bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các tiêu chí ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *(i) Doanh thu mảng nội dung*

Mảng nội dung do Tập đoàn quản lý, vận hành theo mô hình sản xuất chương trình, phân phối nội dung và quản lý quan hệ với các đối tác chủ chốt như nhãn hàng tài trợ và nghệ sĩ. Doanh thu mảng nội dung được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu mảng nội dung bao gồm:

#### *Doanh thu bán chương trình sản xuất*

Doanh thu bán chương trình sản xuất được ghi nhận tại thời điểm chương trình được thực hiện theo hợp đồng và được xác định tại thời điểm phát sóng.

Giao dịch trao đổi đòi hỏi phải trao đổi các chương trình truyền hình để lấy các điểm truyền thông trên các đài truyền hình (hàng hóa hoặc dịch vụ không tương đương). Giao dịch trao đổi được ghi nhận theo giá trị thị trường của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được, theo đó, giá trị thị trường được xác định bằng các thỏa thuận được thực hiện với các khách hàng khác cho cùng loại giao dịch. Doanh thu từ giao dịch trao đổi hàng hóa được ghi nhận khi các chương trình tương ứng được phát sóng.

#### *Doanh thu bán bản quyền chương trình*

Doanh thu bán bản quyền chương trình được ghi nhận vào thời điểm bản quyền chương trình được khách hàng tiếp nhận và đồng ý.

***Doanh thu nhận tài trợ sản xuất các trò chơi truyền hình***

Tập đoàn ký kết các thỏa thuận với khách hàng về việc nhận tài trợ sản xuất các chương trình truyền hình để đổi lấy việc đặt tên thương hiệu hoặc sản phẩm của khách hàng trong thời gian phát sóng các chương trình được tài trợ. Doanh thu nhận tài trợ được ghi nhận khi chương trình truyền hình được phát sóng theo các điều khoản trong hợp đồng.

***Doanh thu quản lý nghệ sỹ***

Doanh thu quản lý nghệ sỹ, thường được lấy từ hoa hồng và phí tư vấn cho dịch vụ quản lý và khai thác thương mại nghệ sĩ, được ghi nhận theo các điều khoản về thỏa thuận hợp đồng.

***(ii) Doanh thu mảng dịch vụ truyền thông***

Mảng dịch vụ truyền thông do Tập đoàn quản lý, vận hành theo mô hình đại lý quảng cáo. Bản chất hoạt động mang tính chất tư vấn và trung gian phân phối.

Doanh thu mảng dịch vụ truyền thông bao gồm:

***Doanh thu bán thời lượng quảng cáo***

Doanh thu bán thời lượng quảng cáo được ghi nhận khi các dịch vụ này được thực hiện và được xác định tại thời điểm phát sóng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo***

Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu hoa hồng đại lý***

Doanh thu hoa hồng đại lý, thường thu được từ hoa hồng và phí tư vấn cho dịch vụ quảng cáo được ghi nhận theo các điều khoản về thỏa thuận hợp đồng.

***(iii) Doanh thu khác***

Doanh thu khác bao gồm:

***Doanh thu bán phim sản xuất***

Doanh thu bán phim sản xuất được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bản quyền nội dung phát sóng được chuyển giao cho người mua.

***Doanh thu bán bản quyền phim***

Doanh thu bán bản quyền phim được ghi nhận vào thời điểm bản quyền phim được khách hàng tiếp nhận và đồng ý.

***Doanh thu bán phim cho nhà phân phối***

Doanh thu được ghi nhận khi giao nội dung phim cho nhà phân phối, tương ứng với thời điểm hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng. Sau đó, các nhà phân phối chịu hoàn toàn trách nhiệm bán phim và Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác.

***Doanh thu bán phim cho các nhà đài truyền hình***

Doanh thu bán phim cho các nhà đài truyền hình được ghi nhận khi các đài truyền hình phát sóng phim tương ứng với thời điểm hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng. Phim chỉ được phát sóng sau khi được các đài truyền hình biên tập và phê duyệt nội dung, phù hợp với thời điểm phát sóng của phim. Các đài truyền hình sau đó sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về các bộ phim và Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác.

***Doanh thu nhận tài trợ sản xuất phim***

Tập đoàn ký kết thỏa thuận với các nhà tài trợ để sử dụng sản phẩm làm quảng cáo trong các cảnh quay của phim. Thỏa thuận hợp đồng nêu rõ (i) Tập đoàn phải gửi những bộ phim có đầy đủ thời lượng quảng cáo đã thỏa thuận cho nhà tài trợ để xem xét và chấp thuận hoặc (ii) nhà tài trợ xác nhận rằng lịch phát sóng của nhà đài đã đủ.

Doanh thu nhận tài trợ được ghi nhận sớm hơn khi (i) nhà tài trợ chấp nhận thực hiện nghĩa vụ hoặc (ii) khi phim được phát sóng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

***(iv) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

***(v) Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## (q) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## (r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

## (s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công tyl không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## (u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

## (v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

## 5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty và công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi đáng kể trọng yếu nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

## 6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào có ảnh hưởng trọng yếu đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc dòng tiền của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## 7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## 8. Báo cáo bộ phận

### (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Mảng nội dung
- Mảng dịch vụ truyền thông
- Mảng dịch vụ khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| **Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | **Mảng nội dung VND** | **Mảng dịch vụ truyền thông VND** | **Mảng dịch vụ khác VND** | **Loại trừ VND** | **Hợp nhất VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.047.885.094.035 | 1.066.572.913.044 | 1.140.000.000 | - | 2.115.598.007.079 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 102.735.600.779 | 13.889.424.474 | 67.053.167.406 | (183.678.192.659) | - |
| Tổng doanh thu thuần của bộ phận | 1.150.620.694.814 | 1.080.462.337.518 | 68.193.167.406 | (183.678.192.659) | 2.115.598.007.079 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 296.342.678.928 | 52.729.939.217 | 1.140.000.000 | - | 350.212.618.145 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (68.722.664.476) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 46.782.025.481 |
| Chi phí tài chính | | | | | (23.046.605.415) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 305.225.373.735 |
| Thu nhập khác | | | | | 3.628.013.531 |
| Chi phí khác | | | | | (2.037.897.969) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (60.337.912.214) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 246.477.577.083 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| **Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025** | **Mảng nội dung VND** | **Mảng dịch vụ truyền thông VND** | **Mảng dịch vụ khác VND** | **Loại trừ VND** | **Hợp nhất VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 954.583.556.636 | 1.217.496.982.735 | 263.746.047.988 | - | 2.435.826.587.359 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 149.235.306.732 | 41.366.800.332 | 203.907.989.427 | (394.510.096.491) | - |
| Tổng doanh thu thuần của bộ phận | 1.103.818.863.368 | 1.258.863.783.067 | 467.654.037.415 | (394.510.096.491) | 2.435.826.587.359 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 296.989.839.568 | 43.151.895.617 | (108.514.965.593) | - | 231.626.769.592 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (88.054.013.449) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 24.178.728.283 |
| Chi phí tài chính | | | | | (13.931.772.573) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 153.819.711.853 |
| Thu nhập khác | | | | | 4.669.144.102 |
| Chi phí khác | | | | | (3.383.502.330) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (61.459.568.541) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 93.645.785.084 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| **Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | **Mảng nội dung VND** | **Mảng dịch vụ truyền thông VND** | **Mảng dịch vụ khác VND** | **Loại trừ VND** | **Hợp nhất VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Tài sản của bộ phận | 1.300.996.038.346 | 882.980.817.858 | 1.248.833.484.818 | (399.645.643.648) | 3.033.164.697.374 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 47.507.919.800 |
| Tổng tài sản | | | | | 3.080.672.617.174 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 759.726.697.056 | 840.862.731.865 | 32.510.565.452 | (399.645.643.648) | 1.233.454.350.725 |
| Các khoản nợ không phân bổ | - | - | - | - | 3.030.706.802 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 1.236.485.057.527 |
| **Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | | | | | |
| Chi tiêu vốn | 38.445.822.259 | 53.840.000.000 | 38.425.926 | - | 92.324.248.185 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 1.867.518.830 | - | 194.845.137 | - | 2.062.363.967 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 323.103.397 | - | - | - | 323.103.397 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| **Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | **Mảng nội dung VND** | **Mảng dịch vụ truyền thông VND** | **Mảng dịch vụ khác VND** | **Loại trừ VND** | **Hợp nhất VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Tài sản của bộ phận | 918.157.048.526 | 690.457.842.096 | 311.291.824.062 | (67.411.416.617) | 1.852.495.298.067 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 53.243.037.269 |
| Tổng tài sản | 918.157.048.526 | 690.457.842.096 | 311.291.824.062 | (67.411.416.617) | 1.905.738.335.336 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 370.544.813.995 | 659.253.561.023 | 16.686.329.738 | (67.411.416.617) | 979.073.288.139 |
| Các khoản nợ không phân bổ | - | - | - | - | 8.075.709.856 |
| Tổng nợ phải trả | 370.544.813.995 | 659.253.561.023 | 16.686.329.738 | (67.411.416.617) | 987.148.997.995 |
| **Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025** | | | | | |
| Chi tiêu vốn | 6.440.053.564 | - | 25.222.691.262 | - | 31.662.744.826 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 2.717.362.709 | - | 2.152.562.784 | - | 4.869.925.493 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 167.024.618 | - | 31.417.043.800 | - | 31.584.068.418 |

## (b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam. Vì vậy, Ban Giám đốc xác định Tập đoàn không có thông tin trọng yếu cần trình bày riêng theo từng vùng địa lý.

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

## 9. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 4.711.824.595 | 5.140.118.233 |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 743.882.052.635 | 204.160.515.282 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 201.300.000.000 | 189.122.000.000 |
| | 949.893.877.230 | 398.422.633.515 |

(i) Chi tiết về tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi ngân hàng như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng: | | |
| ▪ Ngân hàng 1 | 642.435.640.726 | 93.698.234.774 |
| ▪ Các ngân hàng khác | 101.446.411.909 | 110.462.280.508 |
| | 743.882.052.635 | 204.160.515.282 |

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền theo từng hợp đồng chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn: | | |
| Hợp đồng 1 | 45.500.000.000 | - |
| Hợp đồng 2 | 25.000.000.000 | - |
| Hợp đồng 3 | - | 45.000.000.000 |
| Hợp đồng 4 | - | 27.000.000.000 |
| Các hợp đồng khác | 130.800.000.000 | 117.122.000.000 |
| | 201.300.000.000 | 189.122.000.000 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng VND.

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

## 10. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 30/9/2026 | | | 1/1/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND (Phân loại lại) | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 580.571.423.559 | 580.571.423.559 | - | 480.558.404.525 | 480.558.404.525 | - |
| ▪ Phải thu về cho vay (ii) | 301.512.328.767 | 301.512.328.767 | - | 65.502.657.809 | 65.502.657.809 | - |
| | 882.083.752.326 | 882.083.752.326 | - | 546.061.062.334 | 546.061.062.334 | - |

(i) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng theo từng hợp đồng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn: | | |
| ▪ Hợp đồng 1 | 85.000.000.000 | - |
| ▪ Hợp đồng 2 | 60.000.000.000 | - |
| ▪ Hợp đồng 3 | - | 120.000.000.000 |
| ▪ Các hợp đồng khác | 426.597.000.000 | 356.160.000.000 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 8.974.423.559 | 4.398.404.525 |
| | 580.571.423.559 | 480.558.404.525 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| ▪ Cho vay công ty đối tác | 300.000.000.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần AI ACTIV, bên liên quan | - | 51.600.000.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần VieON, bên liên quan | - | 13.000.000.000 |
| Lãi dự thu cho vay | 1.512.328.767 | 902.657.809 |
| | 301.512.328.767 | 65.502.657.809 |

Các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan và có thời gian đáo hạn trong vòng 1 năm kể từ ngày cho vay.

## (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Đầu tư dài hạn khác (i) | 693.402.000 | 693.402.000 |

### *(i) Đầu tư vào đơn vị khác*

| | Lĩnh vực kinh doanh | 30/9/2026 Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết % | 30/9/2026 Giá gốc VND | 30/9/2026 Dự phòng VND | 1/1/2026 Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết % | 1/1/2026 Giá gốc VND | 1/1/2026 Dự phòng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH DDB Việt Nam | Cung cấp dịch vụ quảng cáo và tiếp thị thương mại | 10,00% | 420.000.000 | - | 10,00% | 420.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vie Board | Dịch vụ quảng cáo | 0,90% | 273.402.000 | - | 0,90% | 273.402.000 | - |
| | | | 693.402.000 | - | | 693.402.000 | - |

## 11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 110.841.300.200 | - | 133.599.954.904 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông WPP | 80.069.415.213 | - | 44.875.514.829 | - |
| Công ty Cổ Phần Truyền thông HK Group | 42.288.160.205 | - | 27.735.228.645 | - |
| Công ty Cổ phần VieON | 38.915.567.324 | - | 54.203.632.317 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam | 17.759.625.979 | - | 45.748.986.640 | - |
| Các khách hàng khác | 599.415.140.130 | (7.220.577.953) | 430.290.818.073 | (7.220.577.953) |
| | 889.289.209.051 | (7.220.577.953) | 736.454.135.408 | (7.220.577.953) |

Bao gồm trong khoản phải thu của khách hàng có khoản phải thu có giá trị ghi sổ 630.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (1/1/2026: 630.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay được cấp cho các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh 25).

## (b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần VieON | 38.915.567.324 | - | 54.203.632.317 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L | 5.145.513.755 | - | 17.537.030.732 | - |
| Công ty Cổ phần DATVIET VAC Ventures | 1.254.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vie Digital | - | - | 5.597.645.609 | - |
| Công ty Cổ phần AI ACTIV | - | - | 1.975.539.867 | - |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không tính lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Đài Phát thanh và Truyền hình Thành Phố Hồ Chí Minh | 17.020.000.000 | - |
| Đài Truyền hình và Phát thanh Vĩnh Long | 449.938.641 | 9.821.494.922 |
| Trung tâm Dịch vụ Truyền hình – Thành phố Hồ Chí Minh | - | 16.599.126.668 |
| Các nhà cung cấp khác | 4.042.839.256 | 4.098.269.605 |
| | 21.512.777.897 | 30.518.891.195 |

## 13. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác:

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Phải thu về chiết khấu doanh số | 38.930.214.124 | - | 10.549.002.962 | - |
| Doanh thu chưa xuất hóa đơn | 9.368.176.276 | - | 5.111.533.925 | - |
| Ký quỹ, ký cược (i) | 914.244.204 | - | 52.635.268.754 | - |
| Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | 30.714.000.000 | - |
| Phải thu cổ tức | - | - | 10.369.686.736 | - |
| Phải thu khác | 47.717.784.720 | - | 11.616.149.271 | - |
| | 96.930.419.324 | - | 120.995.641.648 | - |

(i) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, khoản ký quỹ, ký cược bao gồm số tiền 51.150.000.000 VND, là khoản đặt cọc cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Công ty Cổ phần Vie Studio, một bên liên quan. Trong kỳ, hợp đồng chuyển nhượng đã được ký kết và khoản đặt cọc này đã được cấn trừ vào giá trị thanh toán của hợp đồng.

## (b) Phải thu dài hạn khác:

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | 20.475.999.999 | - |
| Khác | 1.255.721.512 | - | 1.255.721.512 | - |
| | 1.255.721.512 | - | 21.731.721.511 | - |

## (c) Phải thu khác từ các bên liên quan

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần VieOn | 10.943.627.719 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L | 1.901.358.514 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vie Studio | - | - | 51.150.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần DATVIET VAC Digital Holdings (i) | - | - | 51.189.999.999 | - |
| Công ty Cổ phần Vie Digital | - | - | 10.369.686.736 | - |

(i) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần DATVIET VAC Digital Holdings liên quan đến chuyển nhượng công ty liên kết, không có tài sản đảm bảo, không tính lãi, và có thời hạn thu hồi trong năm 2026 và 2027. Khoản phải thu này đã được thu hồi toàn bộ trong kỳ.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thể thu hồi ngay khi được yêu cầu hoặc theo thời hạn thanh toán của hợp đồng liên quan.

## 14. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 7.220.577.953 | 8.919.218.394 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | 1.530.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 7.220.577.953 | 10.449.218.394 |

## 15. Hàng tồn kho

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chương trình sản xuất | 35.456.639.131 | - | 9.408.899.730 | - |
| Bản quyền chương trình và phim | 4.327.998.000 | - | 1.765.200.000 | - |
| Phim sản xuất | - | - | 2.350.144.000 | - |
| Thời lượng quảng cáo | - | - | 4.650.000 | - |
| Hàng hóa | 2.150.505.208 | - | - | - |
| | 41.935.142.339 | - | 13.528.893.730 | - |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

## 16. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.786.953.075 | 2.204.529.655 | 35.007.483.914 | 42.998.966.644 |
| Phân loại lại | 4.100.415.978 | (745.690.909) | (3.354.725.069) | - |
| Tăng trong kỳ | 274.179.667 | - | 514.574.074 | 788.753.741 |
| Thanh lý | - | - | (461.522.221) | (461.522.221) |
| Số dư cuối kỳ | 10.161.548.720 | 1.458.838.746 | 31.705.810.698 | 43.326.198.164 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.225.131.303 | 1.725.482.417 | 30.865.408.868 | 37.816.022.588 |
| Phân loại lại | 3.529.422.712 | (307.166.970) | (3.222.255.742) | - |
| Khấu hao trong kỳ | 730.975.837 | 40.523.299 | 1.290.864.831 | 2.062.363.967 |
| Thanh lý | - | - | (76.920.370) | (76.920.370) |
| Số dư cuối kỳ | 9.485.529.852 | 1.458.838.746 | 28.857.097.587 | 39.801.466.185 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 561.821.772 | 479.047.238 | 4.142.075.046 | 5.182.944.056 |
| Số dư cuối kỳ | 676.018.868 | - | 2.848.713.111 | 3.524.731.979 |

## 17. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ | 9.148.322.983 |
| Tăng trong kỳ | 53.986.794.444 |
| Số dư cuối kỳ | 63.135.117.427 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 8.122.572.802 |
| Khấu hao trong kỳ | 323.103.397 |
| Số dư cuối kỳ | 8.445.676.199 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 1.025.750.181 |
| Số dư cuối kỳ | 54.689.441.228 |

## 18. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 305.346.000 | 46.205.987.324 |
| Tăng trong kỳ | 93.000.000.000 | 24.891.577.458 |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (10.151.823.867) |
| Số dư cuối kỳ | 93.305.346.000 | 60.945.740.915 |

Các khoản mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Phần mềm máy vi tính | 305.346.000 | 305.346.000 |
| Dự án phim trường công nghệ cao | 93.000.000.000 | - |
| | 93.305.346.000 | 305.346.000 |

## 19. Chi phí chờ phân bổ

### (a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Chi phí phần mềm | 6.746.074.489 | 2.683.086.327 |
| Công cụ và dụng cụ | 671.960.708 | 714.800.665 |
| Chi phí vận hành kênh | 1.035.898 | 3.722.488.122 |
| Chi phí khác | 5.558.867.646 | 5.026.786.333 |
| | 12.977.938.741 | 12.147.161.447 |

### (b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Chi phí tư vấn triển khai SAP | 11.875.000.000 | 5.625.000.000 |
| Chi phí vận hành kênh | - | 366.032.483 |
| Chi phí khác | 691.677.192 | 531.571.323 |
| | 12.566.677.192 | 6.522.603.806 |

## 20. Phải trả người bán ngắn hạn

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Truyền thông ADT | 28.717.143.235 | 13.596.753.862 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | 17.500.000.000 | 18.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông AB | 10.820.742.779 | 11.340.082.892 |
| Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam | 2.754.438.332 | 6.296.105.000 |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 2.220.048.611 | 6.358.584.400 |
| Các nhà cung cấp khác | 125.305.476.642 | 211.260.567.569 |
| | 187.317.849.599 | 266.852.093.723 |

### (b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L | 5.348.323.200 | 10.920.350.143 |
| Công ty Cổ phần VieON | 5.146.370.988 | 3.584.377.112 |
| Công ty Cổ phần AI ACTIV | 1.822.900.287 | 5.341.542.611 |
| Công ty Cổ phần Vie Digital | - | 22.064.518.443 |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2026 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã cấn trừ/ phân loại lại trong kỳ VND | 30/9/2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.211.381.905 | 62.806.849.062 | (51.168.230.953) | (586.015.043) | 55.263.984.971 |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.510.815.677 | 184.338.812.584 | (26.447.526.920) | (158.923.979.591) | 13.478.121.750 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.979.272.468 | 27.800.650.945 | (25.827.318.316) | - | 6.952.605.097 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 23.307.858 | 3.047.334.858 | (3.070.642.716) | - | - |
| Các loại thuế khác | 2.475.639 | 6.500.000 | (6.500.000) | (2.475.639) | - |
| | 63.727.253.547 | 278.000.147.449 | (106.520.218.905) | (159.512.470.273) | 75.694.711.818 |

## 22. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Chi phí mời nghệ sĩ | 118.074.218.906 | 129.027.856.758 |
| Chi phí sản xuất chương trình | 42.311.217.103 | 563.568.514 |
| Phí dịch vụ mua ngoài | 23.589.120.558 | 5.048.991.146 |
| Chiết khấu doanh số | 22.770.871.490 | 22.517.491.005 |
| Chi phí vận hành kênh | 10.664.740.693 | - |
| Chi phí quảng cáo | 5.772.179.886 | - |
| Chi phí lãi vay | 5.455.679.525 | 974.140.869 |
| Chi phí sản xuất phim | - | 3.529.004.699 |
| Chi phí phải trả khác | 6.224.567.448 | 27.618.745.145 |
| | 234.862.595.609 | 189.279.798.136 |

## 23. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu nhận trước từ: | | |
| ▪ Dịch vụ quảng cáo | 27.418.841.983 | 28.471.020.791 |
| ▪ Nhận tài trợ sản xuất chương trình | 26.682.370.070 | - |
| ▪ Dịch vụ truyền dẫn phát sóng kênh truyền hình | 19.599.251.876 | 16.703.896.271 |
| ▪ Dịch vụ khác | 18.850.927.330 | 10.304.662.423 |
| | 92.551.391.259 | 55.479.579.485 |

## 24. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 6.862.064.639 | 6.907.643.601 |
| Phải trả khác | 81.370.493.483 | 11.492.874.607 |
| | 88.232.558.122 | 18.400.518.208 |

## 25. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND | Biến động trong kỳ Tăng VND | Biến động trong kỳ Giảm VND | 30/9/2026 Giá trị ghi sổ VND |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 383.438.772.486 | 1.083.456.067.449 | (1.001.494.306.532) | 465.400.533.403 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|---|
| **Bên cho vay** | | | |
| Ngân hàng 1 (i) | VND | 360.300.533.403 | 294.208.772.486 |
| Ngân hàng 2 (ii) | VND | 105.100.000.000 | 89.230.000.000 |
| | | 465.400.533.403 | 383.438.772.486 |

(i) Khoản vay này cấp cho Công ty Cổ phần Dong Tay Promotion, Công ty Cổ phần Dat Viet Media và Công ty Cổ phần TKL ("các công ty đi vay") được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng của các công ty đi vay trị giá 330.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (1/1/2026: đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty và khoản phải thu của khách hàng của các công ty đi vay trị giá 330.000 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(ii) Khoản vay này cấp cho Công ty Cổ phần Dat Viet Media và Công ty Cổ phần TKL ("các công ty đi vay"), được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng của các công ty đi vay trị giá 300.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (1/1/2026: thư bảo lãnh của Công ty và phải thu của khách hàng của các công ty đi vay trị giá 300.000 triệu VND) (Thuyết minh 11).

## 26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | 653.291.450.000 | 243.314.409.330 | 162.621.350 | 88.478.612.495 | 34.097.666.617 | 1.019.344.759.792 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (196.867.196.237) | (38.641.454.588) | (235.508.650.825) |
| Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát | - | 292.530.000 | - | - | 13.414.082.000 | 13.706.612.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 93.395.291.745 | 250.493.339 | 93.645.785.084 |
| Giảm khác | - | - | - | (282.901.678) | - | (282.901.678) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025** | 653.291.450.000 | 243.606.939.330 | 162.621.350 | (15.276.193.675) | 9.120.787.368 | 890.905.604.373 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | 772.451.640.000 | - | 216.799.560 | 138.221.830.172 | 7.699.067.609 | 918.589.337.341 |
| Chia cổ tức bằng tiền của công ty con | - | - | - | - | (1.239.400.582) | (1.239.400.582) |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông (i) | 76.765.370.000 | 33.234.630.000 | - | - | - | 110.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu từ LNST và thặng dư vốn cổ phần (ii) | 153.462.990.000 | (33.234.630.000) | - | (120.228.360.000) | - | - |
| Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (iii) | 111.500.000.000 | 459.253.273.835 | - | - | - | 570.753.273.835 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 240.660.409.452 | 5.817.167.631 | 246.477.577.083 |
| Giảm khác | - | - | - | (393.228.030) | - | (393.228.030) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | 1.114.180.000.000 | 459.253.273.835 | 216.799.560 | 258.260.651.594 | 12.276.834.658 | 1.844.187.559.647 |

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/RE-GMS-DVGH ngày 16 tháng 1 năm 2026 của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động để tăng vốn cổ phần. Ngày 26 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 7.676.537 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/QĐ ngày 30 tháng 1 năm 2026 của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, bao gồm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Ngày 13 tháng 2 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 15.346.299 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng tăng vốn cổ phần thêm 153.462.990.000 VND và đã hoàn tất việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp phản ánh mức vốn điều lệ mới.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2026/DVGH-NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/03/2026 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 04/2026/DVGH-NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/06/2026, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.150.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.002.680.000.000 VND lên 1.114.180.000.000 VND và đã hoàn tất việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp phản ánh mức vốn điều lệ mới.

## 27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 111.418.000 | 1.114.180.000.000 | 77.245.164 | 772.451.640.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 111.418.000 | 1.114.180.000.000 | 77.245.164 | 772.451.640.000 |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 111.418.000 | 1.114.180.000.000 | 77.245.164 | 772.451.640.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 | | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu kỳ | 77.245.164 | 772.451.640.000 | 65.329.145 | 653.291.450.000 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | 7.676.537 | 76.765.370.000 | - | - |
| Phát hành cổ phiếu từ LNST và thặng dư vốn cổ phần | 15.346.299 | 153.462.990.000 | - | - |
| Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng | 11.150.000 | 111.500.000.000 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 111.418.000 | 1.114.180.000.000 | 65.329.145 | 653.291.450.000 |

## 28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Mảng nội dung | 1.050.454.279.291 | 957.405.708.278 |
| ▪ Mảng dịch vụ truyền thông | 1.092.522.329.902 | 1.254.065.068.933 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ khác | 1.140.000.000 | 263.746.047.988 |
| | 2.144.116.609.193 | 2.475.216.825.199 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Mảng nội dung | (2.569.185.256) | (2.822.151.642) |
| ▪ Mảng dịch vụ truyền thông | (25.949.416.858) | (36.568.086.198) |
| | (28.518.602.114) | (39.390.237.840) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.115.598.007.079 | 2.435.826.587.359 |

## 29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn mảng nội dung | 657.586.154.471 | 574.814.133.918 |
| Giá vốn mảng dịch vụ truyền thông | 968.360.110.350 | 1.123.390.739.461 |
| Giá vốn dịch vụ khác | - | 273.619.198.968 |
| | 1.625.946.264.821 | 1.971.824.072.347 |

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay | 46.325.169.986 | 19.993.523.132 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 456.855.495 | 4.185.205.151 |
| | 46.782.025.481 | 24.178.728.283 |

## 31. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 22.366.886.400 | 13.129.051.046 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 679.719.015 | 802.721.527 |
| | 23.046.605.415 | 13.931.772.573 |

## 32. Chi phí bán hàng

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.530.072.781 | 38.690.573.542 |
| Chi phí nhân viên | 3.290.021.926 | 20.257.080.649 |
| Chi phí bán hàng khác | 367.757.384 | 20.262.722 |
| | 9.187.852.091 | 58.967.916.913 |

## 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 140.131.050.518 | 187.359.202.555 |
| Dịch vụ mua ngoài | 25.694.230.947 | 33.648.363.645 |
| Chi phí thuê | 10.755.194.053 | 13.839.956.739 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.017.884.147 | 4.623.270.884 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 20.375.576.833 | 21.991.048.133 |
| | 198.973.936.498 | 261.461.841.956 |

## 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

### (a) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 240.660.409.452 | 93.395.291.745 |

### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Cổ phiếu | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 77.245.164 | 65.329.145 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ LNST và thặng dư vốn cổ phần trong năm 2025 | - | 72.730.017 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông | 7.254.749 | - |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ LNST và thặng dư vốn cổ phần trong năm 2026 | 15.346.299 | 15.346.299 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng | 40.842 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 99.887.054 | 153.405.461 |

### (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.409 | 609 |

## 35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ông Đinh Bá Thành | |
| *Từ ngày 13 tháng 2 năm 2026* | Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| *Đến ngày 12 tháng 2 năm 2026* | Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Văn Kính | Cổ đông lớn, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| *Từ ngày 13 tháng 2 năm 2026* | Cổ đông lớn, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc |
| *Đến ngày 12 tháng 2 năm 2026* | Cổ đông lớn, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Hoàng Trọng Khải | |
| *Từ ngày 18 tháng 1 năm 2026* | Thành viên Ủy ban Kiểm toán |
| *Đến ngày 17 tháng 1 năm 2026* | Cổ đông lớn, Phó Tổng Giám đốc |
| MET VM Holding Pte. Ltd. | Cổ đông lớn |
| TC D-Media Pte. Ltd. | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần DATVIET VAC Ventures | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Thi Nam Phương | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Vie Studio | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần AI ACTIV | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần VieOn | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Vie Digital | Bên liên quan khác |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
| ***Các cổ đông lớn*** | | |
| **Ông Đinh Bá Thành** | | |
| Cổ tức công bố | - | 93.502.246.235 |
| Cổ tức đã trả | - | 93.502.246.235 |
| **Ông Đào Văn Kính** | | |
| Cổ tức công bố | - | 59.780.120.466 |
| Cổ tức đã trả | - | 59.780.120.466 |
| **MET VM Holding Pte. Ltd.** | | |
| Cổ tức công bố | - | 26.553.457.480 |
| Cổ tức đã trả | - | 26.553.457.480 |
| **Ông Hoàng Trọng Khải** | | |
| Cổ tức công bố | - | 17.031.372.056 |
| Cổ tức đã trả | - | 17.031.372.056 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| **Công ty Cổ phần Thi Nam Phương** | | |
| Chi phí thuê văn phòng | 19.676.400.000 | 29.483.629.549 |
| **Công ty Cổ phần Vie Studio** | | |
| Chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất | 93.000.000.000 | - |
| **Công ty Cổ phần AI ACTIV** | | |
| Mua dịch vụ | 17.320.905.722 | - |
| Thu hồi gốc cho vay | 51.600.000.000 | - |
| Thu hồi lãi cho vay | 2.201.541.094 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 1.298.883.285 | - |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND |
| **Công ty Cổ phần VieOn** | | |
| Mua dịch vụ và bản quyền | 12.329.457.077 | - |
| Bán dịch vụ và bản quyền | 43.070.383.703 | - |
| Thu hồi gốc cho vay | 13.000.000.000 | - |
| Thu hồi lãi cho vay | 341.347.946 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 341.347.946 | - |
| **Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L** | | |
| Mua dịch vụ và bản quyền | 18.683.795.343 | - |
| Bán dịch vụ và bản quyền | 6.349.688.359 | - |
| **Công ty Cổ phần Vie Digital** | | |
| Mua dịch vụ | 8.032.336.838 | - |
| Cổ tức đã nhận | 10.369.686.736 | - |
| **Công ty Cổ phần DATVIET VAC Ventures** | | |
| Cung cấp dịch vụ khác | 1.140.000.000 | |
| ***Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt*** | | |
| Lương thưởng và thù lao | 20.941.627.289 | 17.004.711.641 |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

## 36. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99. Theo đó, một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

| | Mã số | 1/1/2026 (phân loại lại) VND | 1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND |
|---|---|---|---|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 546.061.062.334 | 476.160.000.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | - | 64.600.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 120.995.641.648 | 126.296.703.982 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 3.422.546.091 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 18.400.518.208 | 21.823.064.299 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| Trương Thị An | Nguyễn Hạnh Uyên Trâm | Đào Văn Kính |
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |